

Bản án số: 39/2026/KDTM-ST  
Ngày: 27-3-2026  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Tuấn Nhu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm
2. Ông Nguyễn Văn Phú

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Gấm, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2025/TLST - KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2026/QĐXXST - KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 49/2026/QĐST - KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; Trụ sở: Số H đường L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông Ngô Chí D, năm sinh 1968; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Tạ Công T; Căn cước công dân số: 079203026397; Địa chỉ liên hệ: Tầng A, Tòa nhà A, số I đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 3533/2026/UQN-KHDNMN ngày 12 tháng 01 năm 2026. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH T1; Trụ sở: Số G đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật của bị đơn*: Ông Nguyễn Văn C, năm sinh 1977; Địa chỉ cư trú: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn C, năm sinh 1977; Địa chỉ cư trú: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (viết tắt V1) trình bày: V1 với Công ty TNHH T1 (viết tắt Công ty) ký hợp đồng cho vay số: CLC-18601-01 ngày 14 tháng 5 năm 2024 và theo thỏa thuận V1 cho Công ty vay 1.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18,1%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh quy định tại V1 từng thời kỳ và V1 đã giải ngân cho Công ty số tiền 996.148.961 đồng theo khế ước nhận nợ số 231024-11285655-ONL-5. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 16 tháng 5 năm 2024 V1 và ông Nguyễn Văn C (viết tắt ông C) ký hợp đồng bảo lãnh số: ELOS-29531/24/SME/BLCN-01, theo đó ông C cam kết trường hợp Công ty không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì ông C trả nợ thay cho Công ty.

Do Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ, V1 đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và tính đến ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty còn nợ 1.362.778.742 đồng, trong đó: tiền nợ vốn 996.148.961 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 15.313.433 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 349.357.068 đồng, tiền nợ lãi chậm trả 1.959.280 đồng. V1 yêu cầu Công ty trả số tiền nợ nêu trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký cho đến khi trả xong. Trường hợp Công ty không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì ông C có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty theo cam kết.

\* Bị đơn Công ty TNHH T1 vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

Ông Tạ Công T là người đại diện hợp pháp của V1 xác định vẫn giữ

nguyên yêu cầu khởi kiện.

Công ty và ông C vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn xét xử thì Tòa án vi phạm nên Viện kiểm sát kiến nghị để Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của V1 là có cơ sở và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: V1 yêu cầu Công ty trả tiền nợ vốn, tiền nợ lãi theo hợp đồng cho vay. Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T1, mã số doanh nghiệp: 0315448211 đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 15 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp thể hiện Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: số G đường C, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Công ty và ông C đã được Tòa án niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng Công ty và ông C vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, Công ty và ông C đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên

phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt Công ty và ông C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hợp đồng cho vay số: CLC-18601-01 ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa V1 với Công ty và hợp đồng bảo lãnh số: ELOS-29531/24/SME/BLCN-01 ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa V1 với ông C. Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm các bên giao kết với nhau là tự nguyện, đúng pháp luật về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 6, Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền nợ vốn: Xét hợp đồng cho vay số CLC-18601-01 ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa V1 với Công tT1 thì Công ty vay 1.000.000.000 đồng có thời hạn 12 tháng và V1 đã giải ngân cho Công ty là 996.148.961 đồng theo các khế ước nhận nợ (số 231024-11285655-ONL-5). Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty mới trả được 1.999 đồng. Do, Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V1 khởi kiện yêu cầu Công ty trả tiền nợ vốn 996.148.961 đồng là có cơ sở.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền nợ lãi: Xét hợp đồng cho vay số: CLC-18601-01 ngày 14 tháng 5 năm 2024 thì hai bên thỏa thuận tiền lãi được quy định trong khế ước nhận nợ là 18,10%/năm và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Tính đến ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty còn nợ V1 tiền nợ lãi trong hạn 15.313.433 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 349.357.068 đồng, tiền nợ lãi chậm trả 1.959.280 đồng. Do đó, V1 yêu cầu Công ty trả tiền lãi còn nợ nêu trên là có cơ sở.

Từ những nhận định trên áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của V1 buộc Công ty trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi là 1.362.778.742 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...”; “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ

quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”. Hội đồng xét xử xét thấy V1 yêu cầu Công ty phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 28 tháng 3 năm 2026 cho đến khi trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng và các khế ước nhận nợ là có cơ sở.

[2.5] Trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ: Xét hợp đồng bảo lãnh số: ELOS-29531/24/SME/BLCN-01 ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa V1 với ông C và ông C cam kết trường hợp Công ty không trả hoặc trả không đủ thì ông C trả nợ thay cho Công ty. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận giữa V1 với ông C là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên V1 yêu cầu ông C có trách nhiệm trả nợ cho Công ty trong trường hợp Công ty không trả hoặc trả không đủ là có cơ sở.

[2.6] Về thời hạn trả nợ: Xét Công ty vay tiền của V1 nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của V1, thời gian vay đã lâu nên V1 yêu cầu Công ty trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở.

[2.7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Xét Công ty phải trả cho V1 tiền nợ vốn và lãi là 1.362.778.742 đồng nên Công ty phải chịu án phí là 52.883.362 đồng theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. V1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 21.831.187 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 6, Điều 8, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật phí và Lệ phí;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.**

1.1. Buộc Công ty TNHH T1 trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 1.362.778.742 (Một tỷ, ba trăm sáu hai triệu, bảy trăm bảy tám nghìn, bảy trăm bốn hai) đồng, bao gồm: tiền nợ vốn 996.148.961 (Chín trăm chín sáu triệu, một trăm bốn tám nghìn, chín trăm sáu một) đồng, tiền nợ lãi trong hạn 15.313.433 (Mười lăm triệu, ba trăm mười ba nghìn, bốn trăm ba ba) đồng, tiền nợ lãi quá hạn 349.357.068 (Ba trăm bốn chín triệu, ba trăm năm bảy nghìn, không trăm sáu tám) đồng và tiền chậm trả lãi 1.959.280 (Một triệu, chín trăm năm chín nghìn, hai trăm tám mươi) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng và khế ước nhận nợ cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng và khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà Công ty TNHH T1 phải tiếp tục trả cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp Công ty TNHH T1 không thực hiện việc trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì ông Nguyễn Văn C1 nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TNHH T1.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

**2. Án phí kinh doanh thương mại thẩm:**

- Công ty TNHH T1 phải chịu số tiền 52.883.362 (Năm hai triệu, tám trăm tám ba nghìn, ba trăm sáu hai) đồng.

- Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 21.831.187 (Hai một triệu, tám trăm ba một nghìn, một trăm tám bảy) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000606 ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Thi hành án dân sự Thành phố H (khu vực 4).

**3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH T1 và ông Nguyễn Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ.

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**4.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 -  
Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (khu vực 4);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Tuấn Nhu**